

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/HSPT

Ngày: 04/7/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Học

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Bùi Quang Sơn

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phan Trung Tín

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Ngọc Nôm – Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 38/2017/HSPT ngày 19 tháng 5 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Kim L do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 21/2017/HSST ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

** Bị cáo có kháng cáo:*

NGUYỄN KIM L

Sinh năm: 1993;

ĐKTT: Số K, khu phố Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre;

Nghề nghiệp: Làm thuê;

Trình độ học vấn: 12/12;

Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 và bà Trần Thị H, sinh năm 1969;

Vợ: Trần Thị Như N, sinh năm 1993;

Bị cáo có 01 người con sinh năm 2016;

Tiền án: Tại bản án số: 52/2013/HSST ngày 16/5/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã xử phạt 03 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”;

Tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/9/2016 cho đến nay;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

Nguyễn Văn T, sinh năm: 1967. ĐKTT: Số K, khu phố Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre – có mặt.

NHẬN THẤY

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đêm ngày 05/9/2016, trên địa bàn thành phố B, Nguyễn Kim L đã có hành vi thực hiện nhiều vụ cướp và cướp giật tài sản, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 20 giờ 30 phút ngày 05/9/2016, Nguyễn Kim L một mình điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Nouvo 4, màu trắng đỏ, biển số 71B1-446.37 chạy từ đường V ra đường T. Khi đến đoạn thuộc khu phố M, phường N, thành phố B (gần khách sạn D), L nhìn thấy bà Lương Thị H đang chạy xe mô tô cùng chiều phía trước, trên cổ có đeo sợi dây chuyền màu trắng nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. Để thực hiện ý định, L điều khiển xe chạy theo và vượt lên phía trong, bên phải xe của bà H rồi nhanh chóng dùng tay trái giật lấy sợi dây chuyền bạch kim của bà H đang đeo trên cổ nhưng bà H kịp chụp giữ lại sợi dây chuyền nên L chỉ lấy được mặt dây chuyền, sau đó tẩu thoát về hướng vòng xoay phường N, thành phố B.

Vụ thứ hai: Sau khi giật dây chuyền của bà Lương Thị H xong, trên đường tẩu thoát đến khu phố O, phường N, thành phố B, L nhìn thấy bà Trần Thị T đang chạy xe mô tô trên vỉa hè theo hướng ngược lại, trong túi áo khoác bên phải của bà T có để tài sản nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. Để thực hiện ý định, L điều khiển xe quay trở lại chạy theo áp sát phía bên phải bà T và dùng tay trái giật lấy 01 chiếc điện thoại hiệu Samsung GT-E1200Y của bà T đang để trong túi áo khoác, rồi tăng ga xe chạy về hướng đường V tẩu thoát.

Vụ thứ ba: Sau khi giật được điện thoại di động của bà Trần Thị T, L điều khiển xe mô tô 71B1-xxx.xx chạy vòng ra đường V đến cầu E, rẽ trái về vòng xoay phường N, thì thấy chị Nguyễn Thị Thanh L đang chạy xe đạp một mình về hướng khách sạn D, trên tay có cầm một chiếc điện thoại di động, nên L điều khiển xe chạy theo sau để tìm cơ hội chiếm đoạt. Khi đến gần đầu hẻm Q thuộc khu phố O, phường N, thành phố B, thấy đường vắng người nên L điều khiển xe vượt lên ép xe đạp của chị Thanh L vào sát lề đường buộc chị Thanh L dừng xe lại, yêu cầu chị Thanh L không được la và kêu chị Thanh L đưa tiền cho L thì chị Thanh L trả lời “Tôi không có tiền”. Nghe vậy, L dùng tay sờ vào túi áo khoác ngoài bên phải của chị Thanh L thì phát hiện có điện thoại di động nên yêu cầu chị Thanh L lấy ra, chị Thanh L vừa lấy điện thoại di động hiệu Lenovo A7000-A ra thì L giật lấy cất vào hộc để đồ trên xe của L. Trong lúc lấy điện thoại của chị Thanh L, L nhìn thấy trên tay trái của chị Thanh L có đeo 02 nhẫn màu vàng nên dùng tay phải nắm giữ tay trái của chị Thanh L, đồng thời dùng tay trái gỡ lấy chiếc nhẫn của chị Thanh L đang đeo ở ngón áp út,

chiếc còn lại do quá sợ hãi nên chị Thanh L tự tháo ra đưa luôn cho L. L tiếp tục dùng tay sờ vào túi quần bên phải của chị Thanh L thấy cộm nên hỏi “Cái gì nữa đây” thì chị Thanh L móc ra và nói “Có một trăm mấy chục ngàn hà anh”, chị Thanh L vừa nói xong thì L giật lấy số tiền khoảng 200.000 đồng của chị Thanh L cất vào trong túi quần sau của L đang mặc rồi quay xe lại chạy về hướng vòng xoay phường N để tẩu thoát.

Vụ thứ tư: Sau khi chiếm đoạt được tài sản của chị Nguyễn Thị Thanh L, L điều khiển xe mô tô chạy về hướng vòng xoay phường N, đến vòng xoay phường U, rẽ vào đường S để về nhà. Khi về đến gần cầu Z, L phát hiện chị Nguyễn Thị Tuyết M đang điều khiển xe mô tô chạy cùng chiều phía trước nên nảy sinh ý định chạy theo sau tìm cơ hội không chế chị M để lấy tài sản. Khi đến đoạn thuộc khu phố V, phường G, thành phố B, thấy không có người qua đường, L liền điều khiển xe vượt lên áp sát vào xe của chị M, buộc chị M dừng lại, rồi hỏi “Có tiền không cho tôi xin”, chị M trả lời “Không có tiền, chỉ có điện thoại”. Nghe vậy, L kêu chị M đưa điện thoại cho L và không được nói lớn, do hoảng sợ nên chị M đã đưa chiếc điện thoại hiệu Nokia 525 cho L. L cất điện thoại vào hộc để đồ trên xe của L, rồi hỏi tiếp “Còn gì nữa không” và dùng tay sờ vào người chị M kiểm tra, tìm tài sản, chị M trả lời “Còn một trăm mấy ngàn hà” rồi lấy trong túi quần ra đưa cho L 175.000 đồng để L chiếm đoạt. Lấy tiền xong, L hỏi tiếp “Trong cốp xe còn gì nữa không” và yêu cầu chị M mở cốp xe để L xem, chị M bước xuống xe mở cốp xe ra cho L xem thấy không có tài sản gì nên L bỏ đi. Sau đó, hành vi của L bị phát hiện.

Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 (Một) dây chuyền bạch kim cà na bi cắt máy dài 50cm, trọng lượng 9,53 gam (do người bị hại Lương Thị H giao nộp và đã được giao trả lại cho bà H).

- 01 (Một) xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx, nhãn hiệu Yamaha, loại Nouvo, màu trắng – đỏ, số máy xxxxxxxxxx, số khung xxxxxxxxxx (do Nguyễn Kim L giao nộp và đã được giao trả lại cho ông Nguyễn Văn T).

Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Nguyễn Kim L, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B phát hiện và thu giữ:

- Thu trong bóp da màu đen hiệu POSS để trong phòng ngủ của Nguyễn Kim L:
- + Tiền Việt Nam: 83.000 đồng (đã bồi thường cho người bị hại);
- + 01 (Một) giấy mua bán xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx; 01 (Một) giấy bảo hiểm xe 71B1-xxx.xx; 01 (Một) giấy đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 71B1-xxx.xx mang tên Nguyễn Ngọc T; 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân và 01 (Một) giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Kim L (đã giao trả lại cho bị cáo L).

- Thu trong hộp giấy để trên đầu tủ gỗ ở phòng sau: 02 nhẫn kim loại màu vàng

có hột màu trắng (đã giao trả lại cho người bị hại Nguyễn Thị Thanh L); 01 (Một) mặt dây chuyền có đính hột màu trắng và kim loại màu vàng (đã giao trả lại cho người bị hại Lương Thị H) và 02 (Hai) sim điện thoại loại Mobiphone (tất cả được niêm phong trong phong bì có chữ ký của ông Nguyễn Văn T – cha ruột của L và dấu mộc đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B).

- Thu trên tầng la phong bên dưới gác ngủ của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H (cha mẹ ruột của L):

+ 01 (Một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, số Imel: xxxxxx/xx/xxxxxx/x (đã giao trả lại cho bị cáo L);

+ 01 (Một) điện thoại di động hiệu Lenovo A7000-A, màu đen, số Imel: xxxxxxxxxxxxxxxx (đã giao trả lại cho người bị hại Nguyễn Thị Thanh L);

+ 01 (Một) điện thoại di động hiệu Mobile RM-1141, màu đen, số Imel: xxxxxxxxxxxxxxxx (đã giao trả lại cho bị cáo L);

+ 01 (Một) điện thoại di động hiệu Samsung GT-E1200Y, màu trắng – xám, số Imel: xxxxx/xx/xxxxxx/x (đã giao trả lại cho người bị hại Trần Thị T);

+ 01 (Một) điện thoại di động hiệu Nokia 525, màu đen, số Imel: xxxxxxxxxxxxxxxx (đã giao trả lại cho người bị hại Nguyễn Thị Tuyết M).

- 01 (Một) áo thun tay ngắn, màu xanh, có chữ Nokia và 01 (Một) quần Jeans màu xanh (quần dài) hiệu QA của Nguyễn Kim L.

Theo kết quả thẩm định ngày 26/10/2016 tại tiệm vàng F xác định:

- 01 (Một) nhẫn kim loại màu vàng có hột màu trắng có trọng lượng 4,39 gam là vàng giả.

- 01 (Một) nhẫn kim loại màu vàng có hột màu trắng có trọng lượng 3,61 gam là vàng giả.

- 01 (Một) mặt dây chuyền có đính hột màu trắng và kim loại màu vàng có trọng lượng 1,24 gam là vàng giả.

Theo Bản kết luận định giá trị tài sản số 1285/KL-HĐĐG ngày 18/11/2016 của Hội đồng định giá thành phố B kết luận:

- 01 (Một) điện thoại di động hiệu Lenovo, màu đen, số Imel1: xxxxxxxxxxxxxxxx, số Imel2: xxxxxxxxxxxxxxxx trị giá vào ngày 05/9/2016 là 650.000 đồng.

- 01 (Một) nhẫn kim loại màu vàng có hột màu trắng có trọng lượng 4,39 gam (là vàng giả) trị giá vào ngày 05/9/2016 là 20.000 đồng. Nếu là vàng 24K, giá mua: 4.106.700 đồng, giá bán: 4.176.900 đồng; nếu là vàng 18K, giá mua: 2.574.000 đồng, giá bán: 2.866.500 đồng.

- 01 (Một) nhẫn kim loại màu vàng có hột màu trắng có trọng lượng 3,61 gam

(là vàng giả) trị giá vào ngày 05/9/2016 là 20.000 đồng. Nếu là vàng 24K, giá mua: 3.369.600 đồng, giá bán: 3.427.200 đồng; nếu là vàng 18K, giá mua: 2.112.000 đồng, giá bán: 2.352.000 đồng.

Theo Bản kết luận định giá trị tài sản số 1283/KL-HĐĐG ngày 18/11/2016 của Hội đồng định giá thành phố B kết luận: 01 (Một) điện thoại di động hiệu Samsung GT-E1200Y, màu trắng – xám, số Imel: xxxxxx/xx/xxxxxx/x trị giá vào ngày 05/9/2016 là 150.000 đồng.

Theo Bản kết luận định giá trị tài sản số 1282/KL-HĐĐG ngày 18/11/2016 của Hội đồng định giá thành phố B kết luận: 01 (Một) điện thoại di động hiệu Nokia 525, màu đen, số Imel: xxxxxxxxxxxxxxxx trị giá vào ngày 05/9/2016 là 350.000 đồng.

Theo Bản kết luận định giá trị tài sản số 1279/KL-HĐĐG ngày 18/11/2016 của Hội đồng định giá thành phố B kết luận:

- 01 (Một) mặt dây chuyền kim loại màu vàng có đính hột màu trắng, trọng lượng 1,24 gam (là vàng giả) trị giá vào ngày 05/9/2016 là 20.000 đồng.

- 01 (Một) sợi dây chuyền cà na bi cắt máy; bạch kim Italy dài 50cm, trọng lượng 9,53 gam trị giá vào ngày 05/9/2016 là 6.357.750 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 21/2017/HSST ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Kim L phạm tội “Cướp tài sản” và “Cướp giật tài sản”.

+ Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 133; điểm b, g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim L 07 (Bảy) năm tù về tội “Cướp tài sản”.

+ Áp dụng các điểm c, d khoản 2 Điều 136; điểm g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim L 03 (Ba) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”.

+ Áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Kim L phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 10 (Mười) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 06/9/2016.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41, 42 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự

Buộc ông Nguyễn Văn T giao nộp lại 01 xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx, nhãn hiệu Yamaha, loại Nouvo, màu trắng – đỏ, số máy xxxxxxxxxxxx, số khung xxxxxxxxxxxxxx cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần xử lý vật chứng khác, án phí,

quyền và thời hạn kháng cáo theo luật định.

Cùng ngày 18/4/2017, bị cáo Nguyễn Kim L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt tù và xin được nhận lại xe mô tô 71B1-xxx.xx. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu không buộc ông T giao xe mô tô 71B1-xxx.xx để sung quỹ Nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo L thừa nhận hành vi phạm tội đúng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự và tội “Cướp giật tài sản” theo các điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp. Kháng cáo về phần chiếc xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx là không có cơ sở do bị cáo sử dụng xe mô tô này làm phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 133; điểm b, g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim L 07 (Bảy) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Áp dụng các điểm c, d khoản 2 Điều 136; điểm g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim L 03 (Ba) năm tù về tội “Cướp giật tài sản”. Áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Kim L phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 10 (Mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06/9/2016. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41, 42 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự. Buộc ông Nguyễn Văn T giao nộp lại 01 xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx, nhãn hiệu Yamaha, loại Nouvo, màu trắng – đỏ, số máy xxxxxxxxxx, số khung xxxxxxxxxx cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Qua lời khai nhận của bị cáo kết hợp với chứng cứ đã được thu thập có cơ sở xác định. Trong đêm ngày 05/9/2016, trên địa bàn thành phố B, Nguyễn Kim L đã có hành vi thực hiện nhiều vụ cướp và cướp giật tài sản, cụ thể: Vào khoảng 20 giờ 30

phút, L điều khiển xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx đi trên đường T, khi đến đoạn thuộc khu phố M, Phường N, thành phố B (gần khách sạn D), Nguyễn Kim L giật sợi dây chuyền màu trắng của bà Lương Thị H trị giá 6.377.750 đồng nhưng do bà H kịp chụp giữ lại sợi dây chuyền nên L chỉ lấy được mặt dây chuyền trị giá 20.000 đồng. Sau khi giật dây chuyền của bà Lương Thị H, trên đường tẩu thoát đến khu phố O, phường N, thành phố B, L tiếp tục giật lấy 01 chiếc điện thoại hiệu Samsung GT-E1200Y của bà Trần Thị T trị giá 150.000 đồng. Sau khi thực hiện 02 vụ cướp giật tài sản của bà H và bà T thì tại khu vực gần đầu hẻm Q thuộc khu phố O, phường N, thành phố B, L đã dùng lời nói đe dọa, khống chế và chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thanh L 01 điện thoại di động hiệu Lenovo A7000-A trị giá 650.000 đồng, 02 chiếc nhẫn kim loại màu vàng trị giá 40.000 đồng và 200.000 đồng tiền mặt. Sau đó, trên đường về nhà, khi đến đường S đoạn gần cầu Z, L tiếp tục sử dụng lời nói đe dọa, khống chế và chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Tuyết M 01 điện thoại di động hiệu Nokia 525 trị giá 350.000 đồng và 175.000 đồng tiền mặt.

Với ý thức, hành vi và hậu quả đã gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Nguyễn Kim L phạm tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự và tội “Cướp giật tài sản” theo các điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự là có căn cứ, phù hợp luật định.

Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt tù, thấy rằng bị cáo có nhân thân xấu, đã bị Tòa án kết án về tội “Cướp giật tài sản” chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội do cố ý; bị cáo phạm tội với tình tiết định khung tăng nặng là “tái phạm nguy hiểm” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 133, điểm c khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự và “dùng thủ đoạn nguy hiểm” được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo; gia đình của bị cáo là gia đình chính sách, bác ruột của bị cáo là liệt sỹ; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho những người bị hại; người bị hại Trần Thị T yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; tài sản bị cáo chiếm đoạt có giá trị không lớn. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo có cung cấp thêm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo của người bị hại Nguyễn Thị Tuyết M và bản sao giấy khai sinh của con bị cáo. Thấy rằng, đối với tội “Cướp tài sản”, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (03 tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 46 và nhiều tình tiết quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự), bị cáo có con còn nhỏ chưa được 01 tuổi, tại cấp phúc thẩm, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với tội “Cướp tài sản” để thể

hiện chính sách khoan hồng của pháp luật cho bị cáo.

Xét kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được nhận lại chiếc xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx. Thấy rằng, nguồn gốc xe mô tô là do bị cáo mua của ông Huỳnh Hữu N, có làm giấy mua bán xe, bị cáo L sử dụng xe này làm phương tiện phạm tội, đã bị Cơ quan điều tra thu giữ tang vật. Tuy nhiên sau đó Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre ra Quyết định giao trả xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx cho ông Nguyễn Văn T, là cha của bị cáo L, rồi ông T lại làm giấy mua bán xe này để được đăng ký sở hữu, nhưng ông T cũng thừa nhận đã cho tiền bị cáo L mua xe, do đó xe mô tô nêu trên được xác định là của bị cáo L, việc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre ra Quyết định giao trả xe lại cho ông T là không đúng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu sung công quỹ là có căn cứ, do đó kháng cáo yêu cầu nhận lại xe của bị cáo và ông T là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 248, điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Kim L yêu cầu được giảm nhẹ hình phạt, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T; Sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 21/2017/HSST ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Kim L phạm tội “Cướp tài sản” và “Cướp giết tài sản”.

+ Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 133; điểm b, g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim L 05 (Năm) năm tù về tội “Cướp tài sản”.

+ Áp dụng các điểm c, d khoản 2 Điều 136; điểm g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim L 03 (Ba) năm tù về tội “Cướp giết tài sản”.

+ Áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Kim L phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 08 (Tám) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 06/9/2016.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41, Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc ông Nguyễn Văn T giao nộp lại 01 xe mô tô biển số 71B1-xxx.xx, nhãn hiệu Yamaha, loại Nouvo, màu trắng – đỏ, số máy xxxxxxxxxx, số khung xxxxxxxxxx cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

3. Áp dụng Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Bị cáo Nguyễn Kim L không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn T phải nộp 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng khác, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
 - Phòng hồ sơ - CA tỉnh Bến Tre (1b);
 - Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
 - VKSND thành phố Bến Tre (1b);
 - Công an thành phố Bến Tre (1b);
 - TAND thành phố Bến Tre (3b);
 - Chi cục THADS thành phố B (1b);
 - UBND phường P – thành phố B (1b);
 - Nhà tạm giữ Công an Tp. Bến Tre (2b)
- (Yêu cầu tổng đạt cho bị cáo 1b);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (1b);
 - Phòng KTNV&THA, Tòa hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Văn Học